

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/DSST

Ngày: 10/01/2025

*V/v Tranh chấp về mua bán hàng
hoá và gia công sản phẩm*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Oanh và ông Lê Quang Thế.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Hữu Tuấn Anh - Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 10/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 29/2023/TLST-KDTM ngày 14/11/2023, về việc “*Tranh chấp về hợp đồng gia công sản phẩm*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXX-KDTM ngày 14/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02//2024/QĐ-KDTM ngày 13/12/2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Lập Đào

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ai Jin J (Ngải C)

Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: Khu công nghiệp T, Khu A, xã K (nay là thị trấn K), huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Chu Hải Đ, sinh năm 1991

- Ông Đỗ Gia T, sinh năm 1985

Đều có địa chỉ: số H, T, phường L, T1. V, Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ2

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T2; chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị; Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: ông Nguyễn Anh V, sinh năm 1967; Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty cổ phần Đ2; Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Tại phiên tòa: Ông Đ, ông T và ông V có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện ngày 11/10/2023; bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Công ty TNHH S1, người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Gia T và ông Chu Hải Đ trình bày:

Công ty TNHH S1 (sau đây gọi tắt là Công ty S1) có mã số doanh nghiệp 2500445064, địa chỉ trụ sở chính tại KCN Tam Dương II - K, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty S1 là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, gia công khuôn mẫu, trục in và các loại vật tư khác phục vụ ngành Ceramic. Công ty Cổ phần Đ2 (sau đây gọi là Công ty Đ2) có mã số thuế 0900106947, địa chỉ trụ sở chính tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Công ty Đ2 là một trong các khách hàng của Công ty S1. Sau khi ký kết Hợp đồng kinh tế số: 01/2016/HĐKC/LĐ-HG ngày 23/3/2016, Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2017/HĐNT/HG-LĐ ngày 02/01/2017, trong các năm 2016, 2017, 2019 Công ty S1 đã cung cấp các hàng hóa, dịch vụ cho Công ty Đ2 với tổng giá trị (đã bao gồm 10% thuế VAT) là 5.286.765.000đ. Quá trình giao dịch cụ thể như sau:

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số: 01/2016/HĐKC/LĐ-HG ngày 23/3/2016 ký kết giữa hai bên; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000152 ngày 26/4/2016, trị giá 361.020.000đ;

Căn cứ Phụ lục hợp đồng số: 02/2016/PLKC/LĐ-HG ngày 11/04/2016 ký kết giữa hai bên; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000153 ngày 26/4/2016, trị giá 413.820.000đ; và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000166 ngày 07/5/2016, trị giá 115.500.000đ;

Căn cứ Đơn đặt hàng của Công ty Đ2 ngày 10/6/2016; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000274 ngày 25/7/2016, trị giá 46.200.000đ;

Căn cứ Đơn đặt hàng của Công ty Đ2 ngày 08/7/2016; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000313 ngày 24/8/2016, trị giá 307.120.000đ;

Căn cứ Đơn đặt hàng của Công ty Đ2 ngày 17/11/2016; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000444 ngày 29/11/2016, trị giá 45.210.000đ;

Căn cứ Đơn đặt hàng của Công ty Đ2 ngày 09/01/2017; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000535 ngày 21/02/2017, trị giá 108.900.000đ;

Căn cứ Đơn đặt hàng của Công ty Đ2 ngày 14/3/2017; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000577 ngày 21/3/2017, trị giá 52.800.000đ;

Căn cứ Phụ lục hợp đồng số: 03/2016/PLKC/LĐ-HG ngày 19/12/2016 ký kết giữa hai bên; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000578 ngày 21/3/2017, trị giá 863.500.000đ; và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000579 ngày 21/3/2017, trị giá 324.500.000đ;

Căn cứ Đơn đặt hàng của Công ty Đ2 ngày 06/4/2017; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000617 ngày 17/4/2017, trị giá 57.420.000đ; và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000644 ngày 27/4/2017, trị giá 26.400.000đ;

Căn cứ Bản báo giá khuôn chày có xác nhận của Công ty Đ2 ngày 11/5/2017; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000709 ngày 27/5/2017, trị giá 88.880.000đ;

Căn cứ Phụ lục hợp đồng số: 01/2017/PLKC/HG-LĐ ngày 05/5/2017 ký kết giữa hai bên; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000727 ngày 05/6/2017, trị giá 777.700.000đ;

Căn cứ Đơn đặt hàng của Công ty Đ2 ngày 18/06/2017; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000786 ngày 14/7/2017, trị giá 118.140.000đ;

Căn cứ Phụ lục hợp đồng số 02/2017/PLKC/HG-LĐ ngày 13/06/2017 ký kết giữa hai bên; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000806 ngày 27/7/2017, trị giá 722.480.000đ;

Căn cứ Đơn đặt hàng của Công ty Đ2 ngày 09/9/2017; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000947 ngày 13/10/2017, trị giá 126.500.000đ; và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000973 ngày 30/10/2017, trị giá 4.400.000đ;

Căn cứ Bản báo giá có xác nhận của Công ty Đ2 ngày 19/3/2019; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000627 ngày 29/3/2019, trị giá 15.939.000đ;

Căn cứ Bản báo giá có xác nhận của Công ty Đ2 ngày 18/3/2019; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000628 ngày 29/3/2019, trị giá 136.400.000đ;

Căn cứ Bản báo giá có xác nhận của Công ty Đ2 ngày 23/3/2019; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000629 ngày 29/3/2019, trị giá 4.554.000đ;

Căn cứ Bản báo giá có xác nhận của Công ty Đ2 ngày 18/5/2019; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000707 ngày 05/6/2019, trị giá 153.252.000đ;

Căn cứ Bản báo giá có xác nhận của Công ty Đ2 ngày 15/6/2019; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000733 ngày 01/7/2019, trị giá 84.920.000đ;

Căn cứ Bản báo giá có xác nhận của Công ty Đ2 ngày 05/7/2019; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000748 ngày 13/7/2019, trị giá 57.310.000đ;

Căn cứ Bản báo giá có xác nhận của Công ty Đ2 ngày 06/8/2019; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000785 ngày 22/8/2019, trị giá 52.800.000đ;

Căn cứ Bản báo giá có xác nhận của Công ty Đ2 ngày 12/8/2019; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000786 ngày 22/8/2019, trị giá 52.140.000đ;

Căn cứ Bản báo giá có xác nhận của Công ty Đ2 ngày 12/8/2019; Công ty S1 đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000787 ngày 22/8/2019, trị giá 168.960.000đ;

Trong suốt quá trình cung cấp dịch vụ, hàng hóa Công ty Đ2 thanh toán cho Công ty S1 tổng số tiền là 3.869.284.000đ. Cụ thể các lần thanh toán như sau:

Ngày 01/7/2016 Công ty Đ2 thanh toán 413.820.000đ;
Ngày 15/11/2016 Công ty Đ2 thanh toán 361.020.000đ;
Ngày 20/12/2016 Công ty Đ2 thanh toán 200.000.000đ;
Ngày 25/01/2017 Công ty Đ2 thanh toán 307.120.000đ;
Ngày 10/5/2017 Công ty Đ2 thanh toán 200.000.000đ;
Ngày 12/5/2017 Công ty Đ2 thanh toán 200.000.000đ;
Ngày 17/7/2017 Công ty Đ2 thanh toán 308.000.000đ;
Ngày 16/8/2018 Công ty Đ2 thanh toán 200.000.000đ;
Ngày 17/12/2018 Công ty Đ2 thanh toán 15.600.000đ;
Ngày 28/12/2018 Công ty Đ2 thanh toán 174.350.000đ;
Ngày 14/8/2019 Công ty Đ2 thanh toán 130.000.000đ;
Ngày 04/12/2019 Công ty Đ2 thanh toán 200.000.000đ;
Ngày 17/02/2020 Công ty Đ2 thanh toán 350.000.000đ;
Ngày 02/12/2020 Công ty Đ2 thanh toán 56.779.000đ;
Ngày 29/10/2021 Công ty Đ2 thanh toán 100.000.000đ;
Ngày 02/11/2021 Công ty Đ2 thanh toán 100.000.000đ;
Ngày 02/11/2021 Công ty Đ2 thanh toán 100.000.000đ;
Ngày 02/11/2021 Công ty Đ2 thanh toán 100.000.000đ;
Ngày 02/11/2021 Công ty Đ2 thanh toán 100.000.000đ;
Ngày 02/11/2021 Công ty Đ2 thanh toán 52.595.000đ;

Ngày 28/01/2022 Công ty Đ2 thanh toán 100.000.000đ;

Như vậy, tính đến thời điểm ngày 28/01/2022 Công ty Đ2 còn nợ Công ty S1 số tiền là 1.417.481.000đ. Từ đó đến nay Công ty Đ2 không thanh toán được thêm cho Công ty S1 bất kỳ khoản tiền nào.

Ngày 03/01/2023 Công ty Đ2 có xác nhận còn nợ chưa thanh toán cho Công ty S1 số tiền 1.417.481.000đ (thể hiện tại Thư xác nhận phải thu khách hàng ngày 03/01/2023). Do đó, tới thời điểm hiện tại Công ty Đ2 còn nợ chưa thanh toán cho Công ty S1 số tiền là: 1.417.481.000đ.

Từ những căn cứ trên, Công ty S1 yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên buộc Công ty Đ2 trả số tiền chưa thanh toán là 1.417.481.000đ tiền gốc và tiền lãi tương ứng theo quy định của pháp luật cho Công ty TNHH S1. Cụ thể, số tiền lãi Công ty S1 yêu cầu tính từ ngày 29/01/2022 (ngày tiếp theo sau lần thanh toán cuối cùng của Công ty cổ phần Đ2) đến ngày 13/12/2024 là 1049 ngày: $1.417.481.000đ \times 8,7\% \times 365 \times 1049 \text{ ngày} = 354.420.000đ$.

[2] Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn Công ty Đ2, người đại diện tham gia tố tụng là ông Nguyễn Anh V trình bày:

Ngày 23/3/2016 Công ty Đ2 có ký kết hợp đồng kinh tế với Công ty S1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh mua bán hàng hóa và thanh toán tiền hàng qua các năm cụ thể như sau:

STT	Năm	Phát sinh tiền hàng	Thanh toán	Tồn các năm cộng dồn
1	2016	1.288.870.000	974.840.000	314.030.000
2	2017	3.271.620.000	1.015.120.000	2.570.530.000
3	2018		389.950.000	2.180.580.000
4	2019	726.275.000	330.000.000	2.576.855.000
5	2020		406.779.000	2.170.076.000
6	2021		652.595.000	1.517.481.000
7	2022		100.000.000	1.417.481.000
Tổng cộng				1.417.481.000

Theo như Phục lục hợp đồng số: 03/2016/PLKC/LĐ-HG ngày 19/12/2016 giữa hai bên thì Công ty S1 phải giao 02 bộ tổng khuôn ngói 300*400-5W và phụ kiện bộ tổng khuôn ngói cho Công ty Đ2 sau 30 ngày kể từ ngày tạm ứng. Ngày 25/01/2017, Công ty Đ2 đã tạm ứng số tiền 307.120.000đ. Theo như phục lục hợp đồng thì ngày 25/02/2017, Công ty S1 phải giao hàng, nhưng đến ngày 21/03/2017 Công ty S1 mới giao hàng cho Công ty Đ2. Việc khuôn ngói giao chậm tiến độ so với hợp đồng làm nhờ kế hoạch sản xuất dẫn đến chưa chạy thử được và chưa nghiệm thu thanh toán. Tuy nhiên Công ty S1 đã ghi nhận số tiền 1.188.000.000đ vào công nợ.

Trong quá trình làm việc, Công ty Đ2 có giao một số hàng để bên Công ty S1 gia công và phục chế với số lượng cụ thể như sau:

STT	Ngày, tháng giao hàng	Tên hàng	Số lượng (Chiếc)	Đơn giá	Thành tiền
1	27/09/2019	Chày trên 600*600	03	11.500.000	34.500.000
2		Chày dưới 600*600	06	11.200.000	67.200.000
3	28/08/2020	Bộ tổng khuôn 800*800	02	290.000.000	580.000.000
4		Chày trên 800*800	02	18.000.000	36.000.000
5		Chày dưới 800*800	02	16.000.000	32.000.000
6	03/03/2021	Bộ tổng khuôn 300*600	01	270.000.000	270.000.000
Tổng cộng					1.019.700.000

Bằng chữ: Một tỷ, không trăm mười chín triệu, bảy trăm nghìn đồng.

Tuy nhiên, đến nay bên Công ty S1 vẫn chưa xử lý khắc phục 02 bộ tổng khuôn ngói để ra được sản phẩm cũng như trả lại Công ty Đ2 số khuôn, chày nói trên. Công ty Đ2 đã làm công văn đề nghị Công ty S1 đối trừ số hàng trên vào công nợ giữa 2 bên. Cụ thể như sau:

Số tiền Royal nợ Lập Đào (I)	1.417.481.052
Số tiền hàng đối trừ Lập Đào giữ hàng bên Royal (II)	1.019.700.000
Số tiền 02 bộ khuôn ngói kèm phụ kiện đối trừ do giao hàng không đúng thời gian và chưa nghiệm thu Công ty Lập Đào đã cho vào công nợ (III)	1.188.000.000
Số tiền Royal trả thừa Lập Đào sau khi đối trừ (I-II-III)	(790.218.948)

(Số tiền trả thừa bằng chữ: Bảy trăm chín mươi triệu, hai trăm mười tám nghìn, chín trăm bốn mươi tám đồng).

Như vậy, sau khi đối trừ tiền hàng công ty S1 chưa thực hiện đúng hợp đồng và đang giữ hàng của Công ty Đ2, thì số tiền công ty R1 đã toán thừa cho công ty S1 là: 790.218.948đ. Như vậy, cho đến thời điểm này Công ty Đ2 không nợ Công ty S1 như đơn khởi kiện của Công ty S1 nên Công ty Đ2 không nhất trí yêu cầu khởi kiện của Công ty S1. Ngược lại, Công ty Đ2 yêu cầu Công ty S1 phải thanh toán trả Công ty Đ2 tiền hàng khuôn chày mang về phục chế là 790.218.948đ.

Ngày 30/7/2024, Công ty Đ2 đã có đơn phản tố, yêu cầu Toà án nhân dân huyện Khoái Châu giải quyết đối trừ công nợ giữa Công ty Đ2 và Công ty S1, buộc Công ty S1 phải trả cho Công ty Đ2 số tiền 790.218.948đ.

Quá trình Toà án thụ lý giải quyết vụ án đã tiến hành hoà giải nhiều lần nhưng không thành, vì vậy phải đưa vụ kiện ra xét xử tại phiên toà hôm nay.

Tại phiên toà:

- Đại diện phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Đồng thời đề nghị được tính lãi xuất do chậm thanh toán là 8,7%/năm và thời điểm tính lãi là từ ngày 03/01/2023 (ngày hai bên xác nhận công nợ) cho đến ngày mở phiên toà xét xử (10/01/2025).

- Đại diện phía bị đơn không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật:

Thẩm phán cơ bản đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý, xác định tư cách tham gia tố tụng, các biện pháp thu thập chứng cứ, về thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, về việc chấp hành thời hạn xét xử, giao các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát.

Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 78 của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

+ Về hướng giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 549, 552 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự Căn cứ các Điều 11, 24, 50, 55 và 306 của Luật Thương mại Điều 200, 202 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty Cổ phần Đ2 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S1 tổng số tiền 1.417.481.000đ và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 03/01/2023. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, xác nhận việc phía nguyên đơn là công ty S1 còn đang lưu giữ các sản phẩm của Công ty Đ2 chưa hoàn lại. Nhưng không chấp nhận việc tính giá trị để đối trừ thanh toán

cho công ty Đ2 mà buộc bên R và bên Lập Đ1 thực hiện việc thanh toán tiền công và trả lại hàng sửa chữa, phục chế theo hợp đồng.

Công ty Cổ phần Đ2 phải chịu án phí KDTMST và không phải chịu án phí về yêu cầu phản tố.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết Tòa án:

[2.1] Công ty S1 khởi kiện Công ty Đ2, yêu cầu phải thanh toán trả tiền nợ liên quan đến hợp đồng kinh tế trong lĩnh vực gia công sản phẩm công nghiệp, mục đích đều hướng tới lợi nhuận nên đây là tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Bị đơn Công ty S1 có trụ sở tại xã T, Huyện K, tỉnh Hưng Yên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét, Hợp đồng kinh tế số: 01/2016/HĐKC/LĐ-HG ngày 23/3/2016; Phụ lục hợp đồng số: 02/2016/PLKC/LĐ-HG ngày 11/04/2016; Phụ lục hợp đồng số: 03/2016/PLKC/LĐ-HG ngày 19/12/2016; Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2017/HĐNT/HG-LĐ ngày 02/01/2017; Phụ lục hợp đồng số: 01/2017/PLKC/HG-LĐ ngày 05/5/2017 ; Phụ lục hợp đồng số: 02/2017/PLKC/HG-LĐ ngày 13/06/2017 và các đơn đặt hàng, bản báo giá, phiếu xuất kho, phiếu giao nhận hàng hóa, hóa đơn giá trị gia tăng, xác định trong các năm 2016, 2017, 2019 Công ty S1 đã cung cấp các hàng hóa, dịch vụ cho Công ty Đ2 với tổng giá trị (đã bao gồm 10% thuế VAT) là 5.286.765.000đ. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Đ2 đã thanh toán trả cho Công ty S1 tổng số tiền là 3.869.284.000đ; số tiền còn lại chưa thanh toán là 1.417.481.000đ.

[4] Về yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn Công ty S1 yêu cầu Công ty Đ2 thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc là 1.417.481.000đ và phải trả lãi suất 8,7%/năm do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán kể từ thời điểm 03/01/2023 đến ngày 10/01/2025. Buộc Công ty Đ2 phải Thanh toán trả Công ty S1 một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về tính pháp lý của hợp đồng: Hợp đồng kinh tế số: 01/2016/HĐKC/LĐ-HG ngày 23/3/2016; Phụ lục hợp đồng số: 02/2016/PLKC/LĐ-HG ngày 11/04/2016; Phụ lục hợp đồng số: 03/2016/PLKC/LĐ-HG ngày 19/12/2016; Hợp đồng nguyên tắc số:

01/2017/HĐNT/HG-LĐ ngày 02/01/2017; Phụ lục hợp đồng số: 01/2017/PLKC/HG-LĐ ngày 05/5/2017; Phụ lục hợp đồng số: 02/2017/PLKC/HG-LĐ ngày 13/06/2017 có nội dung và hình thức phù hợp theo quy định tại Điều 398, 542 Bộ luật Dân sự nên có giá trị pháp lý, phát sinh hiệu lực; các bản báo giá đều có sự xác nhận của hai bên, có xuất hoá đơn giá trị gia tăng. Theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự thì: “*Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết. Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.*” Như vậy, các hợp đồng nêu trên là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết và là căn cứ để Tòa án giải quyết tranh chấp.

[6] Xét về tiền nợ gốc: Căn cứ T3 xác nhận phải thu khách hàng ngày 03/01/2023 được Công ty Đ2 xác nhận ngày 03/01/2023 thể hiện Công ty Đ2 có còn nợ chưa thanh toán cho Công ty S1 số tiền 1.417.481.000đ. Đồng thời, trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện phía bị đơn cũng xác định Công ty Đ2 còn nợ Công ty Lập Đào khoản tiền 1.417.481.000đ, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, có cơ sở xác định kể từ thời điểm xác nhận nợ đến nay Công ty Đ2 còn nợ chưa thanh toán trả Công ty S1 số tiền 1.417.481.000đ. Như vậy, Công ty Đ2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 4 Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2017/HĐNT/HG- LĐ ngày 02/01/2017, Điều 440, khoản 3 Điều 544, Khoản 1 Điều 552 Bộ luật Dân sự. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn Công ty S1 về việc buộc bị đơn Công ty Đ2 phải thanh toán tiền nợ gốc 1.417.481.000đ là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về tiền lãi chậm thanh toán: Nguyên đơn Công Lập Đào yêu cầu bị đơn Công ty Đ2 trả tiền lãi do chậm thanh toán theo hợp đồng tính từ ngày 03/01/2023 đến ngày 10/01/2025 là 738 ngày với lãi suất là 8,7%/năm. Cụ thể: $1.417.481.000đ \times 8,7\%/365 \times 738 \text{ ngày} = 249.344.000đ$.

Tại Điều 306 Luật Thương mại quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán như sau: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường....*”.

Căn cứ khoản 4.1 Điều 4 Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2017/HĐNT/HG- LĐ ngày 02/01/2017, thì hàng tháng, hai bên sẽ tiến hành đối chiếu công nợ, biên bản đối chiếu công nợ sẽ chuyển cho bên Công ty Đ2. Căn cứ vào T3 xác nhận phải thu khách hàng ngày 03/01/2023 được Công ty Đ2 xác nhận

ngày 03/01/2023. Do đó xác định ngày chậm thanh toán là từ ngày 04/01/2023.

Như phân tích trên, Công ty Đ2 chậm thanh toán trả tiền hàng còn thiếu cho Công ty S1 từ ngày 04/01/2023 nên yêu cầu của Công ty S1 về việc buộc Công ty Đ2 phải trả tiền lãi chậm trả đến thời điểm xét xử vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Tại văn bản số: 4475/HYE.KT của Ngân hàng TMCP N chi nhánh H thì lãi suất cho vay ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn là 11,5%/năm; lãi suất nợ quá hạn được áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay; Công văn số 323/CNBHY-TH ngày 30/12/2024 của Ngân hàng TMCP C chi nhánh H, lãi suất cho vay ngắn hạn đến 6 tháng là 9,0%/năm, thời hạn cho vay trên 6 tháng đến 01 năm là 9,5%/năm, cho vay trung hạn, dài hạn là 12%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Văn bản số 988/NHNoKC-TH của Ngân hàng N1 chi nhánh huyện K, lãi suất cho vay trung hạn áp dụng cho vay sản xuất kinh doanh tối thiểu là 7,5%/năm.

Xét khoản nợ từ thời điểm chậm thanh toán đến nay là trên hai năm nên được áp dụng mức lãi suất trung hạn. Như vậy, mức lãi suất trung bình của ba ngân hàng nêu trên trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm lần lượt là $(11,5\% + 9\% + 7,5\%): 3 = 9,3\%$ (làm tròn)/năm và lãi suất quá hạn được tính là 150% so với lãi suất trong hạn, cụ thể là $9,3\% \times 150\% = 13,95\%$.

Xét, nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 8,7%/năm là thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn Công ty S1.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty S1 về việc buộc bị đơn Công ty Đ2 thanh toán trả Công ty S1 số tiền gốc là 1.417.481.000đ, lãi suất chậm thanh toán được tính từ ngày 04/01/2023 đến ngày 10/01/2025 là 737 ngày: $1.417.481.000đ \times 8,7\%/365 \times 737 \text{ ngày} = 249.006.700đ$ (làm tròn).

Về thời hạn thanh toán: Bị đơn đã vi phạm thời hạn thanh toán, kéo dài thời gian thanh toán nên quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn Công ty S1 buộc bị đơn Công ty Đ2 phải thanh toán số tiền 1.666.487.700đ ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Xét, yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Đ2:

Thứ nhất, Công ty Đ2 cho rằng theo Hợp đồng Theo như P lục hợp đồng số: 03/2016/PLKC/LĐ-HG ngày 19/01/2016 giữa hai bên thì Công ty S1 phải giao 02 bộ tổng khuôn ngói 300*400-5W và phụ kiện bộ tổng khuôn ngói cho Công ty Đ2 sau 30 ngày kể từ ngày tạm ứng. Ngày 25/01/2017 Công ty Đ2 đã

tạm ứng số tiền 307.120.000đ. Theo như phục lục hợp đồng thì ngày 25/02/2017 Công ty S1 phải giao hàng, nhưng đến ngày 21/03/2017 Công ty S1 mới giao hàng cho Công ty Đ2. Việc khuôn ngói giao chậm tiến độ so với hợp đồng làm nhờ kế hoạch sản xuất dẫn đến chưa chạy thử được và chưa nghiệm thu thanh toán.

Thứ hai, Công ty Đ2 cho rằng đã giao một số hàng để Công ty S1 gia công và phục chế với tổng số tiền 1.019.700.000đ. Đến nay Công ty S1 vẫn chưa xử lý khắc phục 02 bộ tổng khuôn ngói để ra được sản phẩm cũng như trả lại Công ty Đ2 số khuôn, chày nói trên. Công ty Đ2 đã làm công văn đề nghị Công ty S1 đối trừ số hàng trên vào công nợ giữa 2 bên. Sau khi đối trừ tiền hàng, Công ty S1 chưa thực hiện đúng hợp đồng và đang giữ hàng của Công ty Đ2, thì số tiền Công ty Đ2 đã thanh toán thừa cho Công ty S1 là 790.218.948đ. Do vậy Công ty Đ2 yêu cầu Công ty S1 phải thanh toán trả cho Công ty Đ2 số tiền 790.218.948đ.

Xét thấy, mặc dù Công ty Đ2 cho rằng Công ty S1 giao hàng muộn, dẫn đến chưa chạy thử được và chưa nghiệm thu thanh toán nhưng Công ty Đ2 không có ý kiến gì phản đối bằng văn bản đối với Công ty S1, đồng thời không có căn cứ gì chứng minh thiệt hại do việc giao sản phẩm muộn. Ngoài ra, ngày 03/01/2023 Công ty Đ2 đã xác nhận công nợ đối với Công ty S1 số tiền là 1.417.481.000đ (thể hiện bằng T3 xác nhận phải thu khách hàng ngày 03/01/2023) nên số tiền 1.188.000.000đ Công ty S1 đưa vào công nợ là có căn cứ.

Đối với các sản phẩm mà Công ty Đ2 đặt hàng tại công ty S1 nhưng chưa giao hàng là do phía Công ty Đ2 chưa thanh toán tiền đối với những sản phẩm này nên Công ty S1 chưa giao hàng là có lý do. Do đó chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, xác nhận việc phía nguyên đơn là Công ty S1 còn đang lưu giữ các sản phẩm của Công ty Đ2 chưa hoàn lại. Nhưng không chấp nhận việc tính giá trị để đối trừ thanh toán cho Công ty Đ2 mà buộc Công ty Đ2 và Công ty S1 thực hiện việc thanh toán tiền công và trả lại hàng sửa chữa, phục chế theo hợp đồng.

Đối với 02 bộ khuôn mẫu Công ty S1 đang giữ của Công ty Đ2 là do phía Công ty Đ2 giao để gia công sản phẩm theo khuôn mẫu đó, nay không tiếp tục thực hiện hợp đồng thì Công ty S1 yêu cầu Công ty Đ2 đến lấy về, Công ty S1 không nhất trí trả tiền đối với 02 bộ khuôn mẫu này, đồng thời không nhất trí thanh toán trả số tiền 790.218.948đ cho Công ty Đ2 là có cơ sở, nên không chấp nhận yêu cầu phản tố này của Công ty Đ2 và sau này Công ty Đ2 tự liên hệ với Công ty S1 để lấy lại số khuôn mẫu này.

[10]. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Yêu cầu khởi kiện của Công ty S1 được chấp nhận nên không phải chịu án phí và hoàn trả số tiền tạm ứng án phí mà Công ty S1 đã nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện K.

- Buộc Công ty Đ2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Yêu cầu phản tố của Công ty Đ2 được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí và hoàn trả số tiền tạm ứng án phí yêu cầu phản tố mà Công ty Đ2 đã nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện K.

[11] Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 95, Điều 200, Điều 202, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 2 Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 430, Điều 431, Điều 432, Điều 433, Điều 434, Điều 435, Điều 436, Điều 440, Điều 542, Điều 543, Điều 544, Điều 545, Điều 546, Điều 547, Điều 549 và Điều 552 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 11, Điều 24, Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật Thương Mại năm 2005 được sửa đổi bổ sung năm 2019. Khoản 4 Điều 18, Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S1. Buộc Công ty Cổ phần Đ2 phải thanh toán cho Công ty TNHH S1 số tiền 1.666.487.700đ (Một tỷ sáu trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm đồng), trong đó tiền gốc là 1.417.481.000đ, tiền lãi là 249.006.700đ, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần Đ2, xác nhận việc phía nguyên đơn là Công ty S1 còn đang lưu giữ các sản phẩm của Công ty Đ2 chưa hoàn lại. Nhưng không chấp nhận việc tính giá trị để đối trừ thanh toán cho Công ty Đ2, mà buộc bên R và bên Lập Đ1 thực hiện việc thanh toán tiền công và trả lại hàng sửa chữa, phục chế cho nhau theo hợp

đồng đã ký kết. Đối với 02 bộ khuôn mẫu, Công ty Đ2 tự liên hệ với Công ty S1 để lấy lại số khuôn mẫu này về.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty cổ phần Đ2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

[3] Về án phí:

- Công ty S1 không phải chịu án phí, nên hoàn trả số tạm ứng án phí theo biên lai số 0001037 ngày 14/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu là 27.300.000đ (Hai mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng).

- Công ty cổ phần Đ2 phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 61.994.600đ. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí yêu cầu phản tố Công ty Đ2 đã nộp 17.800.000đ theo Biên lai số 0002245 ngày 15/8/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Khoái Châu, Công ty Đ2 còn phải nộp tiếp số tiền 44.194.600đ (Bốn mươi bốn triệu một trăm chín mươi tư nghìn sáu trăm đồng).

- Công ty cổ phần Đ2 không phải chịu án phí về yêu cầu phản tố.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Tiến Trung